

DANH MỤC BỔ SUNG CÁC LOẠI PHÂN BÓN
ĐƯỢC PHÉP SẢN XUẤT, KINH DOANH VÀ SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2012/TT-BNNPTNT ngày 19 tháng 3 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ NN & PTNT)

I. PHÂN ĐƠN

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
1	Calcium Ammonium Nitrate	%	N $\geq$ 27; CaO $\geq$ 12	Từ các nguồn
2	Calcium Ammonium Nitrate	%	N $\geq$ 27; CaO $\geq$ 6; MgO $\geq$ 6	
3	Canxi Boron; Canxi Bo; Boronica	%	N $\geq$ 15; CaO $\geq$ 26; B $\geq$ 0,3	

II. PHÂN HỮU CƠ TRUYỀN THỐNG

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
1	Huy Bảo	%	HC: 22; N: 2,5; Độ ẩm: 25	CT TNHH - TM – DV Huy Bảo

III. PHÂN HỮU CƠ

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
1	AHN_MẦM XANH	%	HC: 22; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,5-1-1; Ca: 2,5; MgO: 0,005; Độ ẩm: 25	CT TNHH An Hưng Nông
			Mn: 50; Fe: 50; Zn: 52	
2	Black Castings	%	HC: 51; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-5-2; Ca: 10; Độ ẩm: 11	CT CP NN GAP [NK từ Hoa Kỳ]
3	Phù Sa RI V (Risopla V)	%	HC: 50; S: 2,5; Độ ẩm: 20	CT TNHH May thêu TM Lan Anh
		ppm	Cu: 10; Zn: 20; Mg: 200	
4	Cút Long Tân	%	HC: 22; N: 2,5; Độ ẩm: 25	CT CP Phân bón HC truyền thống Long Tân
5	Cá Long Tân	%	HC: 22; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 0,5-3-2; Độ ẩm: 25	
6	Q-Humic	%	HC: 30 (Axit Humic: 30); N-K ₂ O: 2,5-10; Độ ẩm: 30	
7	KOMIX - HC	%	HC: 22; N: 2,5; Độ ẩm: 25	CT CP Thiên Sinh

IV. PHÂN VI SINH VẬT

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
1	KTL-Trichoderma	Cfu/g	Bacillus sp: 1,18 x 10 ⁸ ; Trichoderma spp: 1,52 x 10 ⁸ ; Streptomyces spp: 1,16 x 10 ⁸	CT TNHH TM-SX Hóa Nông An Giang
		%	Độ ẩm: 14	
			pH: 6,9	
2	KTL-Azo	Cfu/g	Bacillus megaterium: 1,12 x 10 ⁸ ; Azotobacter sp: 1 x 10 ⁸	
		%	Độ ẩm: 14	
			pH: 7	
3	HNN (BacFarm)	%	Độ ẩm: 10	CT TNHH Hợp Nhất Nông (UNI FARM Co., Ltd)
		Cfu/g	Trichoderma sp: 1 x 10 ⁹	
4	Thiên Phú 9	Cfu/g	Azotobacter. sp: 1 x 10 ⁸	CT TNHH Nam Hiệp
5	Thiên Phú 10	Cfu/g	Clostridium. sp: 1,12 x 10 ⁸	
6	Thiên Phú 11	Cfu/g	Sinorhifobium sp: 1,21 x 10 ⁸	

7	Thiên Phú 12	Cfu/g	Bradyrhizobium sp: $1,1 \times 10^8$	CT TNHH Nông Giang
8	HĐQH-22 (H – 22)	%	Axit Fulvic: 1; Chitosan: 2; Độ ẩm: 20	
		Cfu/g	Nitrosomonas sp; Trichoderma sp: 1×10^8 mỗi loại	
9	HĐQH – 6 (R – 6)	%	Axit Fulvic: 0,5; Chitosan: 1; Độ ẩm: 20	
		Cfu/g	Mycorrhizal sp: 1×10^8	CT CP Khử trùng Giám định Tài Nguyên [NK từ Hoa Kỳ]
10	GREENLIFE	%	Axit Humic: 1,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 12-2-6; Mg: 2; S: 4; Độ ẩm: 20	
		ppm	Fe: 3000	
		Cfu/g	Baccillus spp: $1,26 \times 10^8$	
11	Vi lượng Toàn Cầu–04 (GAA-MAX M)	%	Axit Humic: 21; Axit Fulvic: 3; MgO: 5,5; S: 1,2; Zn: 1; Mn: 1; Fe: 0,35; Cu: 0,35; B: 3; NAA: 0,5; Độ ẩm: 30	CT TNHH MTV Thương mại Dinh dưỡng Thủy sản và Gia súc Toàn Cầu
		Cfu/g	Trichoderma spp; Nitrosomonas spp; Nitrobacter spp; Bacillus spp: 2×10^8 mỗi loại	
			pH: 5,4	

V. PHÂN HỮU CƠ VI SINH

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
1	Bạn Nhà Nông	%	HC: 18; Axit Humic: 3; Độ ẩm 30	CT CP Bạn Nhà Nông
		Cfu/g	Xa khuẩn; Bacillus sp; Azotobacter sp; Trichoderma Konigi: 1×10^6 mỗi loại	
2	Bạn Nhà Nông số 1	%	HC:15; Axit Humic:4,5; P ₂ O ₅ -K ₂ O:1-1; Ca:1; Mg:1; S:0,35; Độ ẩm:30	
		ppm	Fe: 80; Zn: 100; Cu: 40; Mn: 40; B: 80	
		Cfu/g	Bacillus sp; Azotobacter sp; Trichoderma Konigi: 1×10^6 mỗi loại	
3	DHA 1	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 0,5-0,5-0,5; Độ ẩm: 30	CT CP Dương Hoàng Anh
		Cfu/g	Trichoderma sp; Bacillus sp: 1×10^6 mỗi loại	
4	Ong Biển-01	%	HC: 15; Axit Humic: 2; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-2-3; CaO: 0,1; MgO: 0,05; S: 0,1; Độ ẩm: 28	CT TNHH SX TM Đại Nam
		ppm	Fe: 300; Zn: 200; Mn: 100; Cu: 100	
		Cfu/g	Trichodecmasp; Bacillusmegatherium; Azotobacter chrococum: 1×10^6 mỗi loại	
5	Ong Biển-02	%	HC: 15; Axit Humic: 2; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-3-5; CaO: 0,1; MgO: 0,05; S: 0,1; Độ ẩm: 28	
		ppm	Fe: 300; Zn: 200; Mn:100; Cu: 100	
		Cfu/g	Trichodecma sp; Bacillus megatherium; Azotobacter chrococum: 1×10^6 mỗi loại	
6	DAHU - 01	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1-1-1; Độ ẩm: 30	CT TNHH SX DV TM Đặng Huỳnh
		ppm	Fe: 150; Zn: 80; Cu: 40; Mn: 70	
		Cfu/g	Trichoderma spp: 1×10^6	
7	KTT	%	HC: 18; P ₂ O ₅ : 3; Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	Trichoderma spp; Bacillus spp: 1×10^6 mỗi loại	CT TNHH Hợp Nhất Nông (UNI – FARM Co., Ltd)
8	HNN 1 (BacFarm 1)	%	HC: 20; N: 2; Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	Trichoderma sp: $2,5 \times 10^6$; Streptomyces sp: $1,9 \times 10^6$	
9	HNN 2 (BacFarm 2)	%	HC:16 (Axit Humic:1,5);N-P ₂ O ₅ -K ₂ O:0,7-0,56-0,45;Ca:0,06;Độ ẩm:30	
		ppm	Mg: 100; Fe: 150; Zn: 100; Cu: 50; Mn: 50; B: 20	

		Cfu/g	Bacillus sp; Streptomyces sp; Azotobacter sp: 1×10^6 mỗi loại	
10	HB5	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1,5-0,5-0,3; Ca: 0,3; Mg: 0,2; Độ ẩm: 30	CT TNHH - TM – DV Huy Bảo
		Cfu/g	Trichoderma spp: 1×10^6	
11	Kỹ Nông	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-1-2; Ca: 0,5; Mg: 0,5; Độ ẩm: 30	CT TNHH Kỹ Nghệ Nông Lâm
		Cfu/g	Trichoderma sp: 1×10^6	
12	Long Tân	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1-1,5-0,5; Độ ẩm: 30	CT CP Phân bón HC truyền thống Long Tân
		Cfu/g	Trichoderma sp: 1×10^6	
13	Me Kong Tricho	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1-1-1; Ca: 0,5; Mg: 0,5; Độ ẩm: 30	CT CP Me Kong Xanh
		Cfu/g	Trichoderma sp: 1×10^6	
14	BIO – NL1	%	HC: 20; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1-2-1; Độ ẩm: 30	CT TNHH SX-TM-DV NN Nhật Quang
		Cfu/g	Bacillus megaterium var phosphorin; Azotobacter chlococcum; Trichoderma sp: 1×10^6 mỗi loại	
15	HCVS BIO – NL2	%	HC: 20; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-3-2; Ẩm độ: 30	
		Cfu/g	Azotobacter chlococcum; Bacillus megaterium var phosphorin; Trichoderma sp: 1×10^6 mỗi loại	
16	NC	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1-1-1; P ₂ O ₅ TS: 2,5; Độ ẩm: 30	CT CP mía đường Nông Cống
		Cfu/g	Azotobacter sp: $1,6 \times 10^6$; Actinomyces. sp: 1×10^6 mỗi loại	
17	Nhà Nông	%	HC: 20; Chitosan: 0,1; Ẩm độ: 30	CT TNHH Nông Giang
		Cfu/g	Streptomyces sp; Bacillus sp; Nitrosomonas sp: 1×10^7 mỗi loại	
18	Tricho NOFA	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 0,5-3-0,5; Độ ẩm: 30	CT TNHH TMDV Nông Nguyên Phát
		Cfu/g	Aspergillus niger; Trichoderma sp: 1×10^6 mỗi loại	
19	Tricho-NOVI 01	%	HC: 15; P ₂ O ₅ : 3; Độ ẩm: 30	CT TNHH Phân bón Nông Việt
		Cfu/g	Trichoderma sp: 1×10^6	
20	Tricho-NOVI 03	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1-2-1; Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	Trichoderma sp: 1×10^6	
21	CON TRÂU NẦM số 2 chuyên cây ngắn ngày	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 0,5-0,5-0,5; Ca: 0,05; Mg: 0,05; S: 0,05; SiO ₂ : 0,05; Độ ẩm: 25	CT TNHH Thiên Ngưu
		ppm	Cu: 100; Fe: 10; Zn: 10; Mn: 10; B: 10	
		Cfu/g	Aspergillus spp; Trichoderma spp: 1×10^6	
23	KOMIX - BT	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-2-2; MgO: 1; CaO: 1; Độ ẩm: 30	CT CP Thiên Sinh
		Cfu/g	Azotobacter sp: 1×10^6	
24	KOMIX - L	%	HC: 15; Axit Humic: 2; P ₂ O ₅ : 1,5; Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	Azotobacter sp: 1×10^6	
25	Tứ Cường 1,5-3-0	%	HC: 15; Axit Humic: 0,5; N-P ₂ O ₅ : 1,5-3; Độ ẩm: 30	CT TNHH SX XD TM Tứ
		ppm	Cu: 60; Zn: 60; Mn: 30; B: 10	
		Cfu/g	Trichoderma spp; Azotobacter spp; Bacillus spp.: 1×10^6 mỗi loại	
26	Tứ Cường 1-1-1	%	HC: 15; Axit Humic: 0,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1-1-11; Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	Azotobacter spp.; Bacillus spp.: 1×10^6 mỗi loại	

27	Tứ Cường 1-2-1	%	HC: 15; Axit Humic: 1; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1-2-1; Độ ẩm: 30	Cường
		ppm	Fe: 30; Cu: 60; Zn: 60; Mn: 30; B: 10; Mo: 2	
		Cfu/g	Bacillus spp; Trichoderma spp.: 1x10 ⁶ mỗi loại	
28	Tứ Cường 3-1-1	%	HC: 15; Axit Humic: 1,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-1-1; Độ ẩm: 30	
		ppm	Cu: 50; Zn: 100; Mn: 50; B: 10	
		Cfu/g	Aspergillus. spp; Azotobacter spp.; Bacillus spp.: 1x10 ⁶ mỗi loại	
29	KG Tricho -VS	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 0,5-0,5-0,5; Ca: 0,5 Mg: 0,5; Độ ẩm: 30	CT TNHH MTV Nông Lâm nghiệp Kiên Giang
		Cfu/g	Baccillus sp; Trichoderma sp: 1x10 ⁶ mỗi loại	
30	Việt Mỹ	%	HC: 15; Axit Humic: 2; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1-0,5-0,5; S: 0,6; Ca: 0,6; Mg: 0,03; Độ ẩm: 30	CT CP PT NN Việt Mỹ
		ppm	Zn: 500; B: 300; Cu: 300; Mn: 300; NAA: 50	
		Cfu/g	Trichoderma sp; Azotobacter spp.; Bacillus spp.: 1x10 ⁶ mỗi loại	

VI. PHÂN HỮU CƠ SINH HỌC

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
1	AHN_09	%	HC: 23; Axit Humic: 20; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 15-15-3; CaO: 5; Mg: 5, S: 0,003; Độ ẩm: 25	CT TNHH An Hưng Nông
		ppm	Zn: 30; Fe: 30; Mn: 30; Bo: 30	
2	DHUNMIN	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,5-1-1; Độ ẩm: 25	CT CP Dương Hoàng Anh
3	Đại Lợi 2	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3,5-3-2; Độ ẩm: 25	CT TNHH Phân bón Đại Lợi
			pH: 6,7	
4	Ong Biển-03	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-3-3; CaO: 0,1; MgO: 0,05; S: 0,1; Độ ẩm: 20	CT TNHH SX TM Đại Nam
		ppm	Fe: 300; Zn: 200; Mn: 100; Cu: 300	
5	Geno – 09	%	HC: 22; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,5-0,5-0,5; MgO: 0,5; B: 0,4; Cu: 0,5; Zn: 0,5; Độ ẩm: 20	CT TNHH PTKT mới SH Đông Dương
6	Mặt Trời Xanh (BOKASHI Sinh học)	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,5-1-1; Độ ẩm: 25	CT TNHH Mặt Trời Xanh
7	Bio-KH.01	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-3-2; CaO: 0,5; Mg: 0,5; SiO ₂ : 10; Độ ẩm 25	DN TN Khải Hoàn
		ppm	Mn: 1500; Cu: 1500; Zn: 1500; B: 500; Fe: 100; Mo: 500	
8	Hoạt tính	%	HC:23; Axit Humic:2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O:2,5-2,5-2,5; CaO:0,5; Mg:0,2; S:0,3; Cu:0,01; Fe:0,01; Zn:0,01; Mn:0,01; Mo:0,01; Độ ẩm:25	Công ty TNHH TM-SX Phước Hưng
		ppm	B: 1000	
9	Conexa – SH1	%	HC: 22; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,5-0,5-0,5; Độ ẩm: 20	CT TNHH Công nghệ Xanh Quốc Anh (CONEXA)
10	Quốc Tế 3-3-2	%	HC: 22; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-3-2; Ca: 0,5; Mg: 0,2; SiO ₂ : 2; S: 2; Zn: 0,5; Cu: 0,5; B: 0,5 Mn: 0,5; Độ ẩm: 25	CT TNHH PTKHKT Quốc Tế
11	Me Kong Vàng	%	HC: 22 (Axit Humic: 2,5); N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,5-1-1; Ca: 0,5; Mg: 0,5; Độ ẩm: 25	CT CP Me Kong Xanh
		ppm	Fe:150; Mn: 1000; Zn: 200; Cu: 150; B: 500	

12	NNX-01	%	HC: 22; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,5-2,5-2,5; Ca: 0,5; Mg: 0,2; S: 2; Độ ẩm: 25	CT CP SXTM&DV Nông Nghiệp Xanh
		ppm	Cu: 50; Zn: 40; B: 70; Mn: 30; Si: 2,2	
13	OMF	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-1-1; Độ ẩm: 25	CT CP PB Sinh hoá Củ Chi
			pH: 5-7	
14	CON TRÂU NẦM số 1 chuyên cây ngắn ngày	%	HC: 22; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-1-1; Ca: 0,05; Mg: 0,05; S: 0,05; SiO ₂ : 0,05; Độ ẩm: 25	CT TNHH Thiên Ngưu
		ppm	Cu: 100; Fe: 10; Zn: 10; Mn: 10; B: 10	
15	Thiên Long		HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,5-2,2-0,6; Độ ẩm: 25	CT TNHH ĐT PTCN Thiên Long

VII. PHẦN HỮU CƠ KHOÁNG

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
1	DHA 4 – 5 - 6	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-5-6; Độ ẩm: 25	CT CP Dương Hoàng Anh
2	Đại Lợi 1	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-6-3; Độ ẩm: 25	CT TNHH Phân bón Đại Lợi
3	Ong Biển-04	%	HC: 15; Axit Humic: 2; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-3-3; CaO: 0,1; MgO: 0,05; S: 0,1; Độ ẩm: 20	CT TNHH SX TM Đại Nam
		ppm	Fe: 300; Zn: 200; Mn: 100; Cu: 300	
4	TH 4	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-4-2; Độ ẩm: 25	CT TNHH Công nghiệp-TM&SX Đại Phong
		ppm	Cu: 50; Zn: 40; B: 70; Mn: 30; Fe: 30	
5	ND - 801	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-2-2; Độ ẩm: 20	CT TNHH SX DV TM Đặng Huỳnh
		ppm	Fe: 150; Zn: 80; Cu: 40; Mn: 70	
6	LX	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-4-1; Độ ẩm: 20	
		ppm	Fe: 150; Zn: 80; Cu: 40; Mn: 70	
7	Geno – 10	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-5-5; Fe: 0,5; B: 0,2; Cu: 0,2; Zn: 0,1; Độ ẩm: 19	CT TNHH PTKT mới Sinh học Đông Dương
8	HNN 1 (GapFarm 3)	%	HC: 22; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-3-2; Độ ẩm: 25	CT TNHH Hợp Nhất Nông (UNI – EAPM Co., Ltd)
		ppm	Zn: 100; Fe: 150; Cu: 100; Mn: 100	
9	Bio-KH.02	%	HC: 15; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-6-1; CaO: 0,5; Mg: 0,5; SiO ₂ : 10; Độ ẩm 25	DN TN Khải Hoàn
		ppm	Mn: 1500; Cu: 1500; Zn: 1500; B: 500; Fe: 100; Mo: 500	
10	Quốc Tế 4-4-2	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-4-2; Ca: 0,3; Mg: 0,6; Fe: 0,05; Cu: 0,04; Mn: 0,08; Zn: 0,03; Độ ẩm: 25	CT TNHH PTKHKT Quốc Tế
11	AMINO ACID ORGANIC13-5-7+TE chuyên cây ngắn ngày	%	HC: 15 (Axit Humic: 10); N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 13-5-7; Amino axit : (Alanine; Glycine; Valine; Leucine; Serine; Proline) 8; Độ ẩm: 10	CT TNHH Nam Bắc [NK từ Trung Quốc]
12	NC 01	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-4-4; P ₂ O ₅ TS: 5,5; Độ ẩm: 25	CT CP mía đường Nông Cống
13	NC 02	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-5-2; P ₂ O ₅ TS: 6; Độ ẩm: 25	
14	NC 03	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1-6-1; P ₂ O ₅ TS: 7,2; Độ ẩm: 25	

15	NOFA	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-4-1; Độ ẩm: 25	CT TNHH TM & DV Nông Nguyên Phát
16	Conexa – HK1	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-3-3; Độ ẩm: 19	CT TNHH Công nghệ Xanh Quốc Anh (CONEXA)
17	Conexa – HK2	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-5-5; Độ ẩm: 19	
18	Con Công 01	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-2-6; Độ ẩm: 25	CT TNHH MTV Trường Anh
19	Con Công 02	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-3-3; Độ ẩm: 25	
20	Tiến Nông 3-4-1 (TN 3-4-1)	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-4-1; Độ ẩm: 25	CS SX Phân bón Tiến Nông
21	Tứ Cường 4 – 4 - 2	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-4-2; Độ ẩm: 25	CT TNHH SX XD TM Tứ Cường
22	Tứ Cường 2 – 4 - 2	ppm	Fe: 100; Cu: 100; Zn: 100; B: 50	
		%	HC: 15; Axit Humic: 0,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-4-2; Độ ẩm: 25	
23	Tứ Cường 3 – 2 - 3	ppm	Mn: 100; Cu: 100; Zn: 200; B: 50	
		%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-2-3; Ca: 1,5; Độ ẩm: 25	
24	Tứ Cường 2 – 2 - 4	ppm	Mn: 50; Cu: 100; Zn: 50; B: 20	
		%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-2-4; Ca: 1; Độ ẩm: 25	
25	TULIP 1	ppm	Fe: 30; Mn: 30; Cu: 60; Zn: 60; B: 10; Mo: 2	VP&D thường trú tại TP Hồ Chí Minh (CT M-Power)
		%	HC: 25,8 (C: 15); N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-5-5; Độ ẩm: 16	
26	TULIP 2	%	HC: 57,96 (C: 33,7); N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-5-5; Độ ẩm: 25	CT CP PTNN Việt Mỹ
27	Việt Mỹ	%	HC: 16; Axit Humic: 2; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1-1-6; S: 0,6; Ca: 0,6; Mg: 0,03; Độ ẩm: 20	
			Zn: 500; B: 300; Cu: 300; Mn: 500; NAA: 50	

VIII. PHÂN BÓN LÁ

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
1	COLOREX GARDENR HOMEGROW	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 0,03-0,15-0,15	CT CP TM An Đạt [NK từ Hoa Kỳ]
		ppm	pH: 6 – 7; Tỷ trọng: 1,1	
2	AHN_01	%	Axit Humic: 10; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 35-11-11; S: 1; Mg: 1; Độ ẩm: 8	CT TNHH An Hưng Nông
		ppm	Zn: 50.000; Fe: 200; Mn: 200; Cu: 200	
3	AHN_02	%	Axit Humic: 10; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-45-10; S: 1; Mg: 1; Độ ẩm: 8	
		ppm	Bo: 50000; Zn: 10000; Fe: 200; Mn: 200; Cu: 200	
4	AHN_03	%	Axit Humic: 10; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-32-32; Ca: 5; Mg: 1; S: 1; Độ ẩm: 8	
		ppm	Fe: 200; Mn: 200; Cu: 200	
5	AHN_16-16-8+1S	%	Axit Humic: 10; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 16-16-8; S: 1; Mg: 1	
		ppm	Fe: 200; Mn: 200; Cu: 200; Zn: 10000	
6	AHN_Vi lượng		pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,05 – 1,15	
		%	Axit Humic: 20; Mg: 9; S: 3; Độ ẩm: 8	
7	AE- BO	ppm	Fe: 40000; Mn: 40000; Zn: 15000; Cu: 15000; Bo: 5000; Mo: 1000	
		g/l	B: 75	
8	AE – PHOS		pH: 4,0 – 7,0; Tỷ trọng: 1,15	
		%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,1-20-2,5	
			pH: 4,0 – 7,0; Tỷ trọng: 1,15	

9	AE- Clorua đồng	ppm	Cu: 25000; B: 100; Mn: 100; Fe: 100; Zn: 100	CT TNHH Anh Em
			pH: 4,0 – 7,0; Tỷ trọng: 1,1	
10	AE-Nito – Manhe	%	N: 15,5; MgO: 4,5	
		ppm	Cu: 100; B: 100; Mn: 100; Fe: 100; Zn: 100	
			pH: 4,0 – 7,0; Tỷ trọng: 1,1	
11	AE.NA-GA3	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1-2-1	
		ppm	NAA: 500; GA ₃ : 1000	CT TNHH Anh Em
			pH: 5-6; Tỷ trọng 1,1	
12	AE-Canxi-Bo-Zin	%	N: 1; CaO: 15,5	
		ppm	Z: 150; B: 300	
			pH: 5,5-6,5; Tỷ trọng 1,2	
13	AE-Hữu cơ hoà tan	%	HC: 3 (Axit Humic: 2,5); N-K ₂ O: 4,5-4,5; Amino axit: (Alanine; Glycine; Valine; Leucine; Serine; Proline): 2,5	
			pH 7-8; Tỷ trọng 1,2	CT TNHH Anh Em
14	AE-Phù sa	%	Axit Humic: 0,25; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5,6-0,5-0,25	
		ppm	NAA: 1250	
			pH 7-8; Tỷ trọng 1,1	
15	AE-Nitro	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 18-2,3-1; Độ ẩm: 10	
		ppm	Zn: 850	
16	AE-Số 1 (AE.B-Số 1)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 7-6-10	CT TNHH Anh Em
		ppm	B: 4000; NAA: 4000	
			pH 6,5- 7,5; Tỷ trọng: 1,15 – 1,2	
17	AE 7-5-44 + TE	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 7-5-44; Độ ẩm: 10	
		ppm	B: 50; Cu: 50; Fe: 50; Mn: 50; Zn: 50	
18	AE - Humate Hoa Sen	%	Axit Humic: 3; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-5-4	
		ppm	B: 200; Cu: 100; Fe: 100; Mn: 50; Zn: 200	CT CP Bạn Nhà Nông
			pH: 7 – 8; Tỷ trọng: 1,15 – 1,25	
19	Bạn Nhà Nông Amino	%	Axit Humic: 4; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,5-2-3,2; Ca: 0,1; Mg: 0,08; S: 0,09; Axit amin: 3,25 (Serine; Histidine; Threonine; Alanine; Agrinine; Tyrosine; Valine; Phenyllalanine; Leucine; lysine; Proline)	
		ppm	Fe: 300; Cu: 150; Zn: 400; Mn: 150; Bo: 400; Mo: 15; Vitamin B1: 25	
			pH: 6,9 -7,2; Tỷ trọng: 1,15	
20	Bạn Nhà Nông	%	P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-8 ; Mg: 0,4; B: 0,35; Axit amin: 1,35 (Serine; Histidine; Threonine; Alanine; Agrinine; Tyrosine; Phenyllalanine; Leucine; Lysine; Proline)	CT CP Bạn Nhà Nông
		ppm	Fe: 400; Cu: 800; Zn: 1500; Mn: 1200	
			pH: 6 -7,5; Tỷ trọng: 1,15	
21	Microbor	%	B ₂ O ₃ : 68 (B: 21,1); Na ₂ O: 14,7; Độ ẩm: 5	
22	Microbor DF	%	B ₂ O ₃ : 58,8 (B: 18,25); Na ₂ O: 10,51; Độ ẩm: 5	

23	Omex Tottenham	%	N: 11,3; S: 26	Chi nhánh CT BOLY CORPORATION tại Việt Nam [NK từ Argentina]
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,15	
24	Omex Everton	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-8-40; NH ₃ : 1; Độ ẩm: 3	
		ppm	Mg: 120; Cu: 16; Zn: 14; Fe: 70; B: 22; Mn: 42; Mo: 14	
		%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-4-1; S: 0,34; Mg: 0,2; Ca: 1,56; Na: 0,31	
25	Neptune's Hydrolyzed Fish	ppm	Fe: 108; Cu: 59	CT TNHH Bò Nông Vàng
			pH: 3,8; Tỷ trọng: 1,2	
		%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-2-2	
26	BNV 1	ppm	Fe: 60; Cu: 50; Zn: 150; Mn: 40; B: 500; Mg: 80; NAA: 450	
			pH: 5-8; Tỷ trọng: 1,05-1,15	
27	Stoller Foli-Zyme	%	N-K ₂ O: 8-3; Ca: 3	VPĐD Brightonmax International Sdn. Bhd tại Việt Nam [NK từ Hoa Kỳ và Tây Ban Nha]
			pH: 2-3; Tỷ trọng: 1,2-1,3	
28	Stoller Bio-Forge	%	N-K ₂ O: 2-3	
			pH: 4-5; Tỷ trọng: 1,1-1,2	
29	Stoller Flower Power	%	B: 3; Cu: 0,1; Mo: 0,02; Zn: 4	
			pH: 8,5-9,5; Tỷ trọng: 1,2-1,3	
30	Stoller Fruit Power	%	B: 0,345; Ca: 5,5	
			pH: 3,5-4,5; Tỷ trọng: 1,15-1,25	
31	Stoller Rice Micronutrient Mix (Stoller ZinCuMin)	%	Cu: 2; Zn: 5; S: 4; Mn: 1	
			pH: 3-4; Tỷ trọng: 1,2-1,3	
32	Stoller Ripener	%	N-P ₂ O ₅ : 3-28; Mo: 4	
			pH: 1-2; Tỷ trọng: 1,35-1,45	
33	Stoller Sugar Mover	%	B: 8; Mo: 0,004	CT TNHH MTV SXTM DV XNK Cánh Đồng Xanh
			pH: 7,5-8,5; Tỷ trọng: 1,2-1,3	
34	Stoller X-tra Power	%	Mg: 0,8; Cu: 0,8; Mn: 0,8; Zn: 3,2	
			pH: 7,35-8,35; Tỷ trọng: 1,2-1,3	
35	Đồng Xanh 1 (Green Field 1)	%	Axit Humic: 9,5; N-K ₂ O: 0,6-0,1; CaO: 0,3	CT CP Dương Hoàng Anh
		ppm	Fe: 1000; B: 100	
			pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,1	
36	Đồng Xanh 2 (Green Field 2)	%	N-K ₂ O: 5-5	
		ppm	B: 1000; Mo: 100	
			pH: 6; Tỷ trọng: 1,05	CT CP Dương Hoàng Anh
37	Đồng Xanh 3 (Green Field 3)	%	N-K ₂ O: 6-4; CaO: 0,8; MgO: 0,5	
		ppm	Fe: 1500; Mo: 300; Mn: 900; Cu: 400 B: 600; Zn: 200	
			pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,15	
38	DHA 8 - 8 - 8 + TE	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 8-8-8; Ca:0,03; Mg:0,03	CT CP Dương Hoàng Anh
		ppm	B: 100; Zn: 180; Fe: 150; Mn: 150 Mo: 20; Co: 20; Vitamin B1: 250; Vitamin B2: 50; Vitamin C: 50	
			pH: 7,5 – 8,5; Tỷ trọng: 1,15 – 1,25	

39	V1 chuyên cây ngắn ngày	%	Axit Humic: 8; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-3-2; Mg: 0,01; Ca: 0,015	CT TNHH MTV DV TM Đặng Vũ
		ppm	Fe: 100; Zn: 50; Mn: 50; Cu: 90; NAA: 300	
			pH: 6,5 – 7,5; Tỷ trọng: 1,18 – 1,30	
40	V2 chuyên cây ngắn ngày	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 7-5-47; Mg: 0,01; Ca: 0,015; Độ ẩm 10	CT TNHH MTV DV TM Đặng Vũ
		ppm	Fe: 100; Zn: 50; Mn: 50; Cu: 90; NAA: 300	
41	V3 chuyên cây ngắn ngày	%	N-K ₂ O: 2-10; Mg: 0,01; Ca: 0,015	
		ppm	Fe: 100; Zn: 50; Mn: 50; Cu: 90; NAA: 300	
			pH: 7 – 8; Tỷ trọng: 1,18 – 1,30	
42	V4 chuyên cây ngắn ngày	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-5-10; Mg: 0,01; Ca: 0,015	
		ppm	Fe: 100; Zn: 50; Mn: 50; Cu: 90; NAA: 300	
			pH: 6 - 7; Tỷ trọng: 1,2 – 1,30	
43	DAHU – 06	%	N-K ₂ O: 27-2; S: 10,5; Độ ẩm: 12	CT TNHH SX DV TM Đặng Huỳnh
		ppm	B: 5000; Zn: 10.000	
44	Sóc Nâu	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-2-5	
		ppm	B: 50.000; Zn: 5000; NAA: 1.500	
			pH: 6,5 – 7,5; Tỷ trọng: 1,15 – 1,25	
45	A1	%	Axit Fulvic: 4,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 7-5-35; SiO ₂ : 0,5; Độ ẩm: 15	
		ppm	B:100; Zn: 100; Cu: 50; Mn: 80	
46	DHU - 09	%	Axit Fulvic: 2; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1-2-1	
		ppm	NAA: 2.000; Vitamin B1: 1.500; Axit Amin: 1800	
			pH: 6,5 – 7,5; Tỷ trọng: 1,15 – 1,25	
47	LITHOVIT (Deltanano)	%	Ca: 31,68; Mg: 1,32; Fe: 1,31; Độ ẩm: 20	CT TNHH Đồng Bằng Xanh (Green Delta Co., Ltd) [NK từ Đức, Bỉ, Hà Lan, Tây Ban Nha]
48	DELTA solu- K	%	K ₂ O: 50; S: 18 (SO ₃ : 46); Độ ẩm: 20	
		ppm	Ca: 450; Mg: 600; Fe: 150	
49	DELTAFORLIA - Ksolu	%	N-K ₂ O: 9-33; MgO: 4; Độ ẩm: 20	
		ppm	Fe: 320; Mn: 160; Cu: 30; Zn: 80; B: 100; Mo: 10	
50	COMBI solu - M	%	K ₂ O: 30; S: 17; MgO: 10; Độ ẩm: 20	
		ppm	Fe: 320; Mn: 160; Zn: 80; B: 100; Cu: 30; Mo: 10	
51	ĐỨC THÀNH 1	%	HC: 10; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 8-8-8; Mg: 1,5; Ca: 1,5; S: 3; Zn: 2; B: 1; Cu: 0,5; Độ ẩm: 8	CT CP TM DV XNK Đồng Nam Đức Thành
52	ĐỨC THÀNH 2	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 15-15-15; B: 0,5; Zn: 1,5; Độ ẩm: 8	
		ppm	Mo: 600; Cu: 550; NAA: 100	
53	ĐỨC THÀNH 3	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-30-30; Độ ẩm: 8	
		ppm	Mg: 70; Zn: 160; Mn: 150; Cu: 150; B: 650; Mo: 5	
54	ĐỨC THÀNH 4	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 20-20-15; B: 0,5; Zn: 1,5; Độ ẩm: 8	
		ppm	Mo: 500; Cu: 600; NAA: 100	
55	ĐỨC THÀNH 5	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-50-10; Độ ẩm: 5	
		ppm	Fe: 400; Mn: 200; Zn: 200; Cu: 100; B: 100 Mo: 10	
56	ĐỨC THÀNH 6	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-5-45; Mg: 2; Zn: 5; B: 3; S: 12; Độ ẩm: 5	

57	ĐỨC THÀNH 7	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-3-4; NAA: 0,3	CT CP TM DV XNK Đông Nam Đức Thành
		ppm	Fe: 300; Mn: 200; Mo: 200; Zn: 30; Mg: 50 B: 100	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,05 – 1,15	
58	ĐỨC THÀNH 8	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-5-7; NAA: 0,3; Nitrophenol: 0,2	
		ppm	Fe: 300; Mn: 200; Mo: 200; Zn: 30; Mg: 50 B: 100	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,05 – 1,15	
59	ĐỨC THÀNH 9	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-8-10; B: 0,5; Zn: 0,3	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,05 – 1,15	
60	ĐỨC THÀNH 10	%	HC: 30; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4,5-4,5-3,5; Nitrophenol: 0,2	
		ppm	Fe: 100; Mn: 100; Mo: 80; Zn: 20; Mg: 40; B: 70	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,05 – 1,12	
61	ĐỨC THÀNH 11	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6,5-7,9-4,7	
		ppm	Mn: 190; Mo: 200; Zn: 900; B: 200; Cu: 150	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,05 – 1,12	
62	ĐỨC THÀNH 12	%	B: 15; N: 6,5	
			pH: 4-7; Tỷ trọng: 1,05 – 1,11	
63	Đức Thành 13	%	N: 10; Mg: 5; Zn: 0,2; Bo: 0,5; Cu: 0,05; Mo: 0,01; Vitamin B1: 0,01; Vitamin C: 0,1	
			pH: 6,8 – 7,2; Tỷ trọng 1,12	
64	Đức Thành 14	%	N: 15; Ca: 18; Mg: 2,1; Mn: 0,15; Fe: 0,075; Bo: 0,075; Cu: 0,06; Zn: 0,03; Độ ẩm: 8	CT CP TM DV XNK Đông Nam Đức Thành
65	Đức Thành 15	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1,5-25-1,5; GA ₃ : 0,2	
		ppm	Bo: 200; Cu: 100; Zn: 200	
			pH: 6,9 – 7,2; Tỷ trọng: 1,15	
66	Đức Thành 16	%	Axit Humic: 12; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 0,13-0,18-12; Si: 0,15; Mg: 0,03; Fe: 0,15	
		ppm	Bo: 34,6; Cu: 7,3; Zn: 6,2	
			pH: 8; Tỷ trọng: 1,17	
67	Bạch Tuộc 1 (Chuyên rau)	%	CaO: 3,5; Mg: 2,5; S: 2; α NAA: 0,2	CT CP Điền Thành
		ppm	Cu: 5000; Zn: 28000; Mn: 20000; Mo: 1000; B: 5000; Fe: 4000	
			pH: 5,5 – 6,5; Tỷ trọng: 1,12 – 1,18	
68	Bạch Tuộc 2 (Chuyên rau)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-15-9; Mg: 0,05; α NAA: 0,25; GA ₃ : 0,2	
		ppm	Zn: 100; B: 1000	
			pH: 5,5 – 6,5; Tỷ trọng: 1,12 – 1,18	
69	Bạch Tuộc 3 (Chuyên rau)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-2-10; CaO: 0,1; α NAA: 0,25; GA ₃ : 0,2	
		ppm	B: 500	
			pH: 5,5 – 6,5; Tỷ trọng: 1,12 – 1,18	
70	VermaPlex	%	Axit Humic: 0,1; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 0,1-1-2,3	CT CP NN GAP [NK từ Hoa Kỳ]
			pH: 6,8 ; Tỷ trọng: 1,05 – 1,10	
71	Geno – 68	%	Axit Humic: 2; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 7-0,1-0,1; Ca: 0,1; Mg: 0,1; Fe: 0,1; Axit Amin(Alanine; Glycine; Valine; Leucine; Serine; Proline): 5	CT TNHH PTKT mới Sinh học Đông Dương
			pH: 6; Tỷ trọng: 1,12	
		%	Axit Humic: 4,5; Axit Fulvic: 1,5; K ₂ O: 30; Mg: 10; Độ ẩm: 18	

72	Geno - Big	ppm	GA ₃ : 200	Long Giang
			pH: 1,5	
73	HLV - TRICHO chuyên cây ngắn ngày	%	HC: 18; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1-1-1; Mg: 0,05; Độ ẩm: 20	CT CP Sinh học Nông nghiệp Hai Lúa Vàng
		ppm	Zn: 250; B: 200; Cu: 100; Vitamin E: 100	
		Cfu/g	Trichoderma sp: 1.6x10 ⁸ ; Bacillus sp: 1x10 ⁷	
74	HUMA - ĐHCT chuyên cây ngắn ngày	%	HC: 42 (Axit Fulvic: 2; Axit Humic: 40); K ₂ O: 5; Axit Amin (Glutamic; Serine; Prolin; Valin): 1,6; Độ ẩm 10	
75	HALUVA chuyên cây ngắn ngày	%	N - P ₂ O ₅ - K ₂ O: 0,7 - 0,4 - 0,3; Axit Amin (Glutamic; Serine; Prolin; Valin): 1,6	
		ppm	Bo: 300; Vitamin B1: 800	
			pH: 5,5 – 6,5; Tỷ trọng: 102 – 1,025	
76	CAVITA chuyên cây ngắn ngày	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-2-5; Mg: 0,02; Ca: 7,3	
		ppm	Zn: 200; B: 1000; Vitamin B1: 1000	
			pH: 5,5 – 6,5; Tỷ trọng: 1,12 – 1,18	
77	Sinh Học Hiệp Lợi UP5 (UTRA PLANTA)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1,72-0,53-1,47; Protein: 10,75	CT TNHH Công nghệ Sinh học Hiệp Lợi
		ppm	Axit amin: 315 (Alanine; Lysine; Glycine; Valine; Tyrosine)	
			pH: 7,4; Tỷ trọng: 1,18	
78	Sinh Học Hiệp Lợi UP5T (UTRA PLANTA)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1,29-0,53-1,6; Protein: 8,06	
		ppm	Axit amin: 313 (Alanine; Lysine; Glycine; Valine; Tyrosine)	
			pH: 7,5; Tỷ trọng: 1,19	
79	Sinh Học Hiệp Lợi UP5C (UTRA PLANTA)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1,93-0,53-1,46; Protein: 12,06	CT TNHH ĐTTM Hoa Đỏ [NK từ Đức]
		ppm	Axit amin: 315 (Alanine; Lysine; Glycine; Valine; Tyrosine)	
			pH: 7; Tỷ trọng: 1,19	
80	Megagreen	%	CaO: 52,9 (CaCO ₃ : 94,4); Al ₂ O ₃ : 0,43; MgO: 1,2 (MgCO ₃ : 2,56); Fe ₂ O ₃ : 0,19; SiO ₂ : 1,75; Na ₂ O: 0,23; K ₂ O: 0,1; Độ ẩm: 0,33	CT TNHH XD - TM – XNK Hoàng Đức [NK từ Đài Loan]
		mg/kg	Mn: 40; Zn: 45; Cu: 13,2; Mo: 0,04	
81	N-P-K 20 - 20 -20 + TE (Đài Loan 1)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 20-20-20; Mg: 0,07; Độ ẩm: 10	CT TNHH XD - TM – XNK Hoàng Đức [NK từ Đài Loan]
		ppm	B: 100; Cu: 200; Fe: 1000; Mn: 500 Mo: 20; Zn: 200	
82	N-P-K 15 - 30 -15 + TE (L 505)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 15-30-15; Độ ẩm: 10	
		ppm	B: 100; Cu: 300; Fe: 1000; Mn: 800; Mo: 20; Zn: 300	
83	N-P-K 30 - 15 -15 + TE (ĐHĐ 001)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 30-15-15; Độ ẩm: 10	
		ppm	B: 90; Cu: 200; Fe: 1000; Mn: 500; Mo: 20; Zn: 200	
84	N-P-K 5 - 10 - 45 + TE (KALI 45)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-10-45; Độ ẩm: 10	CT TNHH SX TM DV Hoá
		ppm	B: 90; Cu: 200; Fe: 1000; Mn: 500 Mo: 20; Zn: 200	
85	HN 33 – 11 – 11 + TE	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 33-11-11; Độ ẩm: 8	
		ppm	B: 400; Zn: 400; Cu: 400; NAA: 400	
86	HN 20 – 30 – 20 + TE	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 20-30-20; Độ ẩm: 8	CT TNHH SX TM DV Hoá
		ppm	B: 400; Zn: 400; Cu: 400; NAA: 400	

87	HN- Humic (Pro – Humic)	%	Axit Humic: 30; N-K ₂ O: 3-3; Độ ẩm: 8	CT TNHH SX TM DV Hoá Nông
		ppm	B: 400; Zn: 400; Cu: 400; NAA: 400	
88	HN Kali Silic	%	K ₂ O: 5; SiO ₂ : 20	
		ppm	B: 400; Zn: 400; NAA: 400	
			pH: 6 – 7; Tỷ trọng: 1,2 – 1,3	
89	HN Boron	%	B: 10	CT TNHH SX TM DV Hoá Nông
			pH: 6 – 7; Tỷ trọng 1,2	
90	HN Ca Si (canxi – silic)	%	Ca: 10; SiO ₂ : 10	
		ppm	B: 400; Zn: 400; NAA: 400	
			pH: 6 – 7; Tỷ trọng: 1,2 -1,3	
91	HN - Thio	%	N: 34; S: 38; Độ ẩm: 3	
		ppm	B: 3000; Zn: 3000	
92	NPK 20-20-15 + TE	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 20-20-15; SiO ₂ : 2; Độ ẩm: 3	CT TNHH TM - SX Hóa Nông An Giang
		ppm	B: 400; Zn: 400	
93	KTL 1	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1-10-1; Ca: 0,005; Mg: 0,005; S: 0,01; Axit amin: 5 (Proline; Methionine; Lysine)	
		ppm	Cu: 100; Zn: 500; Vitamin E: 200; Vitamin B2: 100; Vitamin B1: 150	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,15	
94	KTL 2	%	Mg: 0,02; Ca: 0,02	
		ppm	Cu: 18000; Zn: 10000; Fe: 5000; Mn: 5000	
			pH: 5-7,5; Tỷ trọng: 1,15	
95	KTL 3	%	HC: 10 (Axit Fulvic: 7,5); Axit amin: 1 (Glycine; Proline; Methionine; Lysine); Mg: 0,0005	
		ppm	Zn: 50; Cu: 80; Mn: 20	
			pH: 7-8; Tỷ trọng: 1,15	
96	KTL 4	%	N: 6,5; B: 15; Mg: 0,001; S: 0,001	
		ppm	Fe: 50; Zn: 50	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,33	
97	KTL-Silica	%	SiO: 18; Ca: 19; S: 2; MgO: 3	
		ppm	Cu: 130; Fe: 650; Zn: 1560; B: 130; Mn: 676	
			pH: 7,7; Tỷ trọng: 1,3	
98	KTL	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-10-10; MgO: 3; S: 2	
		ppm	Cu: 200; Fe: 120; Zn: 900; B: 120	
			pH: 6,8; Tỷ trọng: 1,3	
99	KTL 5	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-4-4; Mg: 0,01	CT TNHH TM-SX Hóa Nông An Giang
		ppm	Cu: 500; Fe: 1500; Mn: 500; GA ₃ : 400	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,23	
100	KTL 6	%	P ₂ O ₅ -K ₂ O: 44-6; Mg: 4,7	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,48	
101	KTL 7	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1-5-1; Ca: 10; Mg: 0,001; S: 0,008	
		ppm	Cu: 200; Fe: 500; Mn: 100; B: 100; Zn: 80000	
			pH: 7-8; Tỷ trọng: 1,38	

102	KTL 8	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1,5-1,5-8; Ca: 10; Mg: 0,005; Axit Glutamic: 0,2; Axit Citric: 1; Độ ẩm: 5	CT TNHH Hoá Nông Hợp Trí
		ppm	Cu: 300; Fe: 100; B: 100; Zn: 100; NAA: 2000	
103	Hợp Trí Organo - Grow	%	HC: 10; N-K ₂ O: 8-2; CaO: 14; MgO: 1	
		ppm	B: 500	
			pH: 5-6; Tỷ trọng: 1,4 – 1,5	
104	Hợp Trí Organo - Forge	%	HC: 10	
		ppm	GA ₃ : 500; IBA: 500; Kinetin: 1000	CT TNHH Hoá Nông Hợp Trí
			pH: 5-6; Tỷ trọng: 1,05 – 1,15	
105	Hợp Trí Organo - TE	%	HC: 10; MgO: 2,2; S: 1,3	
		ppm	Zn: 20000; Fe: 20000; Mn: 15000; Cu: 5000; B: 1000; Mo: 500	
			pH: 5-6; Tỷ trọng: 1,25 - 1,35	
106	Hợp Trí Organo-Bio	%	HC: 35 (Axit Humic: 35); CaO: 16,8; Độ ẩm: 15	
		Cfu/g	Trichoderma sp: 1 x 10 ⁹	CT TNHH Hợp Nhất Nông (UNI – FARM Co., Ltd)
107	HNN 1 (GapFarm)	%	HC: 32 (Axit Fulvic: 21); Độ ẩm: 10	
		ppm	Zn: 500; Fe: 500; Cu: 500; B: 200 Mn: 500; β NAA: 70	
108	HNN 2 (TeamFarm)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-55-10; Độ ẩm: 12	
		ppm	Zn: 150; Fe: 200; Cu: 200; B: 350; Mn: 200	
109	HNN 3 (GroFarm)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-30-30; Độ ẩm: 12	
		ppm	Zn: 100; Fe: 150; Cu: 150; B: 300 Mn: 150; Nitrophenol: 20	
110	HNN 4 (WonderFarm)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 7-5-44; Độ ẩm: 12	
		ppm	Zn: 100; Fe: 150; Cu: 150; B: 300; Mn: 150; IBA: 5	
111	HNN 5 (SIBOCA)	%	Ca: 12; SiO ₂ : 6	
		ppm	Zn: 300; B: 350; NAA: 72; IBA: 5	
			pH: 7,5 – 10; Tỷ trọng: 1,2 – 1,3	
112	HNN 6 (TeamFarm 1)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-1-1; Axit amin: 11,9 (Alanine; Aspartic axit; Glutamic axit; Glycine; Histidine; Leucine; Valine)	
		ppm	Zn: 250; Fe: 150; B: 200; Mn: 100	
			pH: 4,5 – 6,5; Tỷ trọng: 1,1 – 1,2	
113	HNN 7-2-5 (THC SuperBon)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 7-2-5	
		ppm	Zn: 420; Fe: 100; B: 500; Mn: 100 Cu: 100 Mo: 300	
			pH: 6,5 – 7,5; Tỷ trọng: 1,1 – 1,2	
114	HNN 8 (TeamFarm 2)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1,7-0,2-1,6; Axit amin: 6,2 (Alanine; Glycine; Valine; Leucine; Isoleucine; Threonine; Serine; Proline; Axit Aspartic; Methionine; Axit Glutamic; Phenylalanine; Lysine; Histidine; Tyrosine)	
			pH: 6,0 – 7,5; Tỷ trọng: 1,1 – 1,2	
115	HNN 9 (GapFarm 1)	%	HC: 25,8 (Axit Humic: 20; Axit Fulvic: 3); N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 0,13-0,18-7,2; Ca: 0,03; S: 0,1; SiO ₂ : 0,15; Độ ẩm: 12	
		ppm	Mn: 300; Fe: 1500; Cu: 7,3; B: 34,6; Zn: 6,2 Co: 2,7	
116	HNN 10 (GroFarm 1)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-6-45; Độ ẩm: 12	

116	HNN 10 (GroFarm 2)	ppm	NAA: 500; Zn: 350; Fe: 150; Cu: 250; B: 350 Mn: 250	CT TNHH Hợp Nhất Nông (UNI – FARM Co., Ltd)
		%	Axit Humic:8; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O:11-9-9; Ca:0,6; SiO ₂ :1; Mg:1,2; Độ ẩm: 8	
117	HNN 11 (HumicUSA)	ppm	Mn: 200; Fe: 150; Cu: 50; B: 150; Zn: 1500; Vitamin C: 10; Vitamin B1: 10; Vitamin B2: 10; GA ₃ : 5	
118	HNN 12 (GapFarm 2)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1,6-1,2-1,6; Axit Alginic: 1	
		ppm	Mn: 120; Fe: 350; Cu: 126; B: 180; Zn: 99	
			pH: 6 – 8; Tỷ trọng: 1,1 – 1,2	
119	HNN 13 (NICABO)	%	N: 10; Ca: 16; Mg: 1,2	
		ppm	Fe: 1000; Zn: 1000; Cu: 100; Mn: 50; B: 1500; Mo: 100; Vitamin C: 10; Vitamin A: 10; Vitamin B1: 10; Vitamin B2: 10; Vitamin B6: 10; Axit amin: 10 (Aspartic axit; Cysteine; Glycine; Lysine; Tryptophan); GA ₃ : 5; IBA: 5	
			pH: 5 – 7; Tỷ trọng: 1,4	
120	HNN 14 (WonderFarm1)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 33-11-11; Độ ẩm: 12	
		ppm	Zn: 200; Fe: 150; Cu: 100; B: 150; Mn: 100; Cytokinin: 10	CT TNHH - TM – DV Huy Bảo
121	HNN - VL (MicroFarm)	%	Mg: 0,6; S: 1,82	
		ppm	Fe: 26000; Zn: 26000; Mn: 19500; B: 9700; Cu: 3300; Mo: 300; Chitosan: 50	
			pH: 5 – 6,5; Tỷ trọng: 1,3 – 1,5	
122	HNN 15 (GroFarm 777)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 7-7-7; Mg: 0,03; S: 0,07	DN TN Khải Hoàn
		ppm	Zn: 400; Fe: 100; Cu: 100; B: 600; Mn: 100; Mo: 5	
			pH: 6 – 7; Tỷ trọng: 1,1 – 1,3	
123	Caxi – Bo Huy Bảo	%	N: 3; Ca: 3; Bo: 3; Axit amin (Alanine; Glycine; Valine; Leucine; Serine; Proline): 1,5	
			pH: 6,8 - 7,2; Tỷ trọng: 1,08	CT TNHH Kim Phú Tài [NK từ Thái Lan]
124	HB 7 – 5 – 44 + TE	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 7-5-44; Mg: 2; Độ ẩm: 7	
		ppm	Cu: 100; Zn: 100; Bo: 200	
125	Rồng Bay 1	%	Axit Humic: 2; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 8-3-2; Mg: 0,5; Axit amin (Alanine; Glycine; Valine; Leucine; Serine; Proline): 1,5	CT TNHH Kim Phú Tài [NK từ Thái Lan]
		ppm	Cu: 500; Zn: 500; B: 500; Si: 1000	
			pH: 5 -7; Tỷ trọng: 1,2	
126	Rồng Bay 2	%	Axit Humic: 5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 8-3-10; Mg: 0,5; Ca: 0,3	
		ppm	Mn: 200; Cu: 200; Zn: 200; Fe: 100; Si: 1000	CT TNHH Kim Phú Tài [NK từ Thái Lan]
			pH: 5 -7; Tỷ trọng: 1,2	
127	HCSH Biogreen Super (KT1)	%	HC: 27; Axit Humic: 5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,5-5,5-3,9; Ca: 0,057; Mg: 0,02	
			pH: 5,5 - 6,7; Tỷ trọng : 1,08	
128	Calpro (Calmax)	%	CaO: 10; B: 0,4	
			pH: 4,7; Tỷ trọng : 1,49	
129	Boom Up - Plus (PRO-BLOOM)	%	CaO: 9; MgO: 0,8; B: 0,7	
			pH: 4,73; Tỷ trọng : 1,48	CT TNHH Kim Phú Tài [NK từ Thái Lan]
130	Charleephate 15-30-15+TE (PRO-FLOWER)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O:15-30-15; MgO:0,18; Fe:0,07; Mn:0,06; Cu:0,02; Zn:0,02; B:0,008; Mo:0,0018; Độ ẩm:5	
131	Charleephate 6-32-32+TE (PRO-FRUIT)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-32-32, MgO: 0,04; B: 0,0025; Cu: 0,0073; Fe: 0,02; Mn: 0,0165; Zn: 0,0075; Mo: 0,0005; Độ ẩm: 5	

132	Charleephate 10-55-10+TE (PRO-ROOT)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-55-10; MgO: 0,04; Fe: 0,02; Mn: 0,02; Cu: 0,005; Zn: 0,005; B: 0,002; Mo: 0,0005; Độ ẩm : 5	CT TNHH Kim Phú Tài [NK từ Thái Lan]
133	Charleephate 21-21-21+TE (PRO-MULTIPURPOSE)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 21-21-21; MgO: 0,04; Fe: 0,02; Mn: 0,0177; Cu: 0,0075; Zn: 0,0075; B: 0,0025; Mo: 0,0005; Độ ẩm : 5	
134	CLUSTER 23 ORGANIC) (PRO-	%	HC: 23; Axit Humic: 3; N: 3; S: 1; Axit Alginic: 1; Axit amin (Alanine, Glycine, Valine, Leucine; Serine; Proline): 1	
			pH : 6-7; tỷ trọng : 1,04-1,24	
135	Me Kong 9999	%	Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-5-5	CT CP Me Kong Xanh
		ppm	Mn: 300; Cu: 400; Zn: 200; Mo: 10; B: 300; NAA: 450	
			pH: 7,1; Tỷ trọng: 1,07	
136	MN POWER 1	%	Axit Humic: 5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-6-3	CT TNHH Công nghệ Hoá Sinh Miền Nam
		ppm	Fe: 70; Cu: 50; Bo: 50; Zn: 50	
			pH: 1,5 – 8,5; Tỷ trọng: 1,15 – 1,25	
137	MN POWER 2	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 8-8-8; NAA: 0,1; GA ₃ : 0,01	
		ppm	Fe: 50; Cu: 50; Bo: 100; Mn: 100	
			pH: 6 – 7; Tỷ trọng: 1,15 – 1,25	
138	MN POWER 3	%	P ₂ O ₅ -K ₂ O: 30-5; MgO: 5	
		ppm	Bo: 50; Cu: 50; Mn: 80	
			pH: 2 – 3; Tỷ trọng: 1,2 – 1,3	
139	MN POWER 4	%	N: 8; CaO: 18	CT TNHH Nam Bắc
		ppm	B: 2000	
			pH: 6,5 – 8; Tỷ trọng: 1,15 – 1,3	
140	GLi - P chuyên cây ngắn ngày	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-30-25; MgO: 0,5; S: 0,5; SiO ₂ : 0,03; Độ ẩm: 8	CT TNHH SX-TM-DV NN Nhật Quang
		ppm	Zn: 400; Mn: 300; B: 1200; Cu: 200; NAA: 200	
141	GLi - K chuyên cây ngắn ngày	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 7-6-47; MgO: 1; S: 3; Ca: 0,01; Độ ẩm: 8	
		ppm	Fe: 170; Zn: 300; Mn: 150; B: 1000; Cu: 100	
142	NB - hum chuyên cây ngắn ngày	%	HC: 60 (Axit Humic: 58; Axit Fulvic: 2); K ₂ O: 10; Độ ẩm: 10	
143	NQ - Số 2	%	N-K ₂ O: 8-30; Mg: 3; Vitamin B1: 1; Độ ẩm: 10	CT TNHH SX-TM-DV NN Nhật Quang
		ppm	B: 10000; Zn: 20000; Fe: 10000; Cu: 1000	
144	NQ - số 3	%	N-P ₂ O ₅ : 8-40; Mg: 3; Vitamin B1: 1; Độ ẩm: 10	
		ppm	B: 10000; Zn: 20000; Fe: 10000; Cu: 1000	
145	EpNON-Hu.6	%	Axit Humic: 6; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 7-2-8	CT CP Nghiệp Nông
		ppm	Mn: 200; Zn: 100; Fe: 50; B: 500; NAA: 800; GA ₃ : 200	
			pH: 7 – 8; Tỷ trọng: 1,1 - 1,2.	
146	EpNON -NPK.25	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 12-5-8; CaO: 1; MgO: 1	
		ppm	Zn: 100; Fe: 100; B: 250; Vitamin B1: 500; Alanine: 200; Leucine: 200; Serine: 190; Proline: 150.	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,15 - 1,20	

147	EpNON -KHUMATE	%	HC: 60 (Axit Humic: 50; Axit Fulvic: 7); K ₂ O: 7; Độ ẩm: 10	CT CP Nghiệp Nông
		ppm	Zn: 30; Cu: 60; Fe: 45; Mn: 50.	
148	EpNON -Ca.15	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-2-5; CaO: 15; MgO: 2	
		ppm	Mn: 400; Zn: 100; Fe: 200; B: 500; GA ₃ : 100	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,3-1,4.	
149	EpNON-Mg.150	g/lít	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 120-20-40; MgO: 150; CaO: 20.	
		ppm	Zn: 100; Fe: 80; B: 100; Cu: 300; Mn: 200	
			pH: 8-10; Tỷ trọng: 1,3- 1,4.	
150	EpNON -BoCa	g/lít	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 15-15-15; CaO: 100; B ₂ O ₃ : 50	
		ppm	Mn: 200; Zn: 100; Fe: 50; Cu: 500.	
			pH: 7 - 8; Tỷ trọng: 1,2 - 1,25.	
151	EpNON-Zn	g/lít	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 75-55-80; MgO: 50; Zn: 50; S: 30	
		ppm	Fe:100; B:250; Mn:200; Cu:150; GA3:300; Vitamin B1:500; Leucine:200; Serine:250; Proline:150	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,18 - 1,25	
152	EpNON	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 15-30-15; MgO: 0,2; Độ ẩm: 10	
		ppm	Zn: 500; Cu: 500; Fe: 100; Mn: 500; NAA: 1000; GA ₃ : 1000	
153	EpNON -BoMa	g/lít	HC: 35 (Axit Humic: 20; Axit Fulvic: 10); N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 100-50-100; MgO: 50; B ₂ O ₃ : 50	
		ppm	Mn: 200; Fe: 150; Cu: 100; NAA: 800; GA ₃ : 200	
			pH: 5-6; Tỷ trọng: 1,2.	
154	EpNON -P54	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-54-8; Độ ẩm: 10.	
		ppm	Zn: 100; Cu: 100; Fe: 150; Mn: 150; B: 200	
155	EpNON -52	%	Axit Fulvic: 2; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 8-10-34; MgO: 2; S: 3; Độ ẩm: 10	
		ppm	Mn: 300; Zn: 100; Fe: 200; B: 1000; Cytokinin: 80	
156	EpNON -TE	g/lít	N-K ₂ O: 50-10; MgO: 20; CaO: 20; S: 20; Cu: 10; Zn: 10	
		ppm	Fe: 80; B: 100; Mn: 100; Mo: 100	
			pH: 8-10; Tỷ trọng: 1,3- 1,4.	
157	HĐQH – 14 (HH – 14)	%	Chitosan: 1; Amino axit: (Alanine; Glycine; Valine; Leucine; Serine; Proline) 2	CT TNHH Nông Giang
			pH: 6 – 7; Tỷ trọng: 1,05 – 1,10	
158	HCSH VINAXANH 1	%	HC: 22; Axit Fulvic: 10; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-3-3; Lysine: 5,7; Leicine: 1,4	CT TNHH Nông nghiệp Xanh Việt Nam
		ppm	Zn: 500; B: 1.000; Cu: 500; Mo: 400; Mn: 400; MgO: 2.000	
			pH: 6; Tỷ trọng: 1,2	
159	HCSH VINAXANH 2	%	HC: 22; Axit Fulvic: 10; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-6-3; Lysine: 6,2; Leicine: 1,7	
		ppm	Zn: 500; B: 1.000; Cu: 500; Mo: 400; Mn: 400; MgO: 2.000; Fe: 500	
			pH: 5,5 : Tỷ trọng: 1,3	
160	HCSH VINAXANH 3	%	HC: 22; Axit Fulvic 10; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-3-6; Lysine: 6,2; Leicine: 1,7	
		ppm	Zn: 300; Cu: 300; Mo: 100; Mn: 200; MgO: 2000	

161	HCSH VINAXANH 4	%	pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,2	
		ppm	HC: 22; Axit Fulvic 10; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-5-5; Lysine: 5,2; Leicine 1,3	
			pH: 6; Tỷ trọng: 1,3	
162	Fish Emulsion	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-1-1; Cl: 1,4; Na: 1,3; Ca: 0,1; Mg: 0,2; S: 1,6	Hãng Pacimex. USA [NK từ Hoa Kỳ]
		ppm	Zn: 19,6; Mn: 9,3; Cu: 9,5; Co: 1,5	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,18-1,2	
163	Micro-Boost	%	Mg: 1; Zn: 0,75; Fe: 3,5; Mn: 0,75; B: 0,2; S: 4	
		ppm	Mo: 3000	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,18-1,2	
164	Super Ca	%	N: 6; Ca: 8	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,18-1,2	
		%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-8-8	
165	Super NPK (10-8-8)		pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,18-1,2	
		%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-18-18	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,18-1,2	
166	Super NPK (3-18-18)		pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,18-1,2	Hãng Pacimex. USA [NK từ Hoa Kỳ]
		%	N-P ₂ O ₅ : 6-19; Cl: 1,4; Ca: 0,1; Mg: 0,2	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,18-1,2	
167	Bloom & Fruit	%	Axit Humic: 15	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,18-1,2	
		%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-14-6	
168	Super Hume		pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,18-1,2	
		%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-14-6	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,18-1,2	
169	Super NPK 6-14-6		pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,18-1,2	
		%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-15-8; S: 0,036; Cu: 0,08; Fe: 0,056; Zn: 0,009; Mn: 0,019; Độ ẩm: 2-4	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,18-1,2	
170	VL09	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-12-12; Ca: 0,056; Mg: 0,039; Cu: 0,015; Fe: 0,026; Zn: 0,029; Mn: 0,007; B: 0,053; Mo: 0,003; CM-chitin: 1; Chitosan: 1	
		ppm	GA ₃ : 200	
			pH: 5-6; Tỷ trọng: 1,24-1,32	
171	Lớn trái	%	N: 15; Ca: 17; Mg: 1,9; Cu: 0,066; Fe: 0,08; Zn: 0,04; Mn: 0,15; B: 0,08; Mo: 0,002	CT TNHH TM & SXPhước Hưng
			pH: 7-8; Tỷ trọng: 1,5-1,64	
		%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 15-30-15; Zn: 0,005; B: 0,08; Độ ẩm: 2-4	
172	Siêu canxi	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 9,2-3,1-2,3	
		mg/lít	Axit amin: 600	
		ppm	Ca: 10,2; Mg: 100; S: 600; Cu: 30; Fe: 50; Zn: 50; Mn: 40; B: 300; Mo: 10; I: 50	
173	Demax 15-30-15		pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,1-1,12	
		%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 9,7-4,2-4,5	
		ppm	Ca: 150; Mg: 100; S: 600; Cu: 30; Fe: 50; Zn: 50; Mn: 40; B: 300; Mo: 50; I: 50	
174	Super Demax 603		pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,1-1,118	
		%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5,3-31,6-11,4	
		ppm	Ca: 800; Mg: 400; S: 1200; Cu: 50; Fe: 100; Zn: 300; Mn: 250; B: 400; Mo: 100	
175	Poli 6		pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,1-1,12	CT TNHH TM & SX
		%		
		ppm		
176				
		%		
		ppm		

177	Poli 7	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 11,9-4,2-4,2; Axit Humic: 2	CT TNHH TM & SX Phước Hưng
		ppm	Mg:100; S: 500; Cu: 30; Fe: 60; Zn: 50; Mn: 40; B: 500	
			pH: 9-10; Tỷ trọng: 1,18-1,22	
178	Bio Fish (Tên khác: phân cá)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-2,1-1,1	
		mg/lít	Axit amin: 1520	
		ppm	Ca: 215; Mg: 55; B: 115	
			pH: 9-10; Tỷ trọng: 1,18-1,22	
179	Super Zintrac (Tên khác: Siêu kẽm)	%	Zn : 56; Độ ẩm: 1-3	
180	DEMAX 16.16.8 khác DEMAX Concentrade) (tên	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 16-16-8	
		ppm	Mg: 80; S: 500; Cu: 50; Fe: 60; Zn: 50; Mn: 40; B: 300	
			pH: 9-10; Tỷ trọng: 1,18-1,22	
181	DEMAX 14.8.6 khác DEMAX complex) (tên	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 14-8-6	CT TNHH TM & SX Phước Hưng
		ppm	Mg: 80; S: 500; Cu: 50; Fe: 60; Zn: 50; Mn: 40; B: 300	
			pH: 9-10; Tỷ trọng: 1,18-1,22	
182	DEMAX 8.8.6 (tên khác DEMAX Gold)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O : 8-8-6	
		ppm	Mg: 80; S: 500; Cu: 50; Fe: 60; Zn: 50; Mn: 40; B: 300	
			pH: 9-10; Tỷ trọng: 1,18-1,22	
183	DEMAX 16.8.16 khác DEMAX K) (tên	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 16-8-16	
		ppm	Mg: 80; S: 500; Cu: 50; Fe: 60; Zn: 50; Mn: 40; B: 300	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,32-1,42	
184	DEMAX 1001 khác Melon Hume) (tên	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 8-6-4; Axit Humic: 18	
		ppm	Mg: 80; S: 500; Cu: 50; Fe: 60; Zn: 50; Mn: 40; B: 300	
			pH: 9-10; Tỷ trọng: 1,18-1,22	
185	VL 999	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-15-15; Độ ẩm: 2-4	CT TNHH TM & SX Phước Hưng
		ppm	Mg: 160; S: 900; Cu: 100; Fe: 120; Zn: 100; Mn: 180; B: 500	
186	Siêu củ to	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-31-11	
		ppm	Ca: 800; Mg: 400; S: 1200; Cu: 50; Fe: 100; Zn: 300; Mn: 250; B: 400; Mo: 100	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,42-1,6	
187	Betonix	%	L-Glycine: 2,5; L-Threonine: 1,5; Axit L-Glutamin: 1,5; L-Serine: 1,5; L-Arginine: 1; Mg: 0,7; S: 0,8; Cu: 0,4; Fe: 0,65; Zn: 0,55; Mn: 0,55; B: 0,4; Độ ẩm: 1-3	
188	PH FOLIAR-K	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-5-35; MgO: 5; CaO: 3; Zn: 3; Độ ẩm: 1-3	
189	Polimag	%	N: 12,5; Fe: 0,05; MgO: 15; Độ ẩm: 2-4	
190	Tăng sản lúa	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 7-50-17; Si: 5; Mg: 1,5; Ca: 0,5; Chlorcholin Chloride: 0,5; Độ ẩm: 2-4	
191	POLI 9	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 7-7-7; B: 0,5; Mg: 0,7; Ca: 0,5; Mn: 0,3; Chlorcholin Chloride: 0,5	CT TNHH TM & SX Phước Hưng
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,18-1,24	
192	Super Demax số 3	%	S: 0,35; Fe: 0,05; Mg: 0,2; Zn: 0,06; Cu: 0,04; Mn: 0,2; B: 0,1; Mo: 0,005; CM Chitin: 1; CM Chitosan: 2	
			pH: 4-5; Tỷ trọng: 1,08-1,18	
193	ARROW-N	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 12-4-6; Độ ẩm: 15	
		ppm	Mn: 100; Fe: 100; B: 70; Mg: 40; Zn: 20	
194	ARROW-P	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-20-5; Độ ẩm: 15	

195	ARROW-K	ppm	Mn: 100; Fe: 100; B: 70; Mg: 40; Zn: 20	CT TNHH TM & SX Quang Nông
		%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-8-12; Độ ẩm: 15	
196	ARROW-Mn	ppm	Mn: 100; Fe: 100; B: 70; Mg: 40; Zn: 20	
		%	Mn: 8; Độ ẩm: 15	
197	ARROW-Bo	%	B: 3,3	
			pH: 7; Tỷ trọng: 1,03	
198	ARROW-Si22	%	SiO ₂ : 22	CT TNHH PTKHKT Quốc Tế
			pH: 7; Tỷ trọng: 1,47	
199	ARROW-R	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 8-8-6; αNAA: 0,1; Vitamin B1: 0,1	
			pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,4	
200	ARROW – Kali sulf	%	K ₂ O: 25; Độ ẩm: 10	
		%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 15-15-15; Mg: 1; Độ ẩm: 6	
201	QT bốn lá 5	ppm	Cu: 50; Zn: 50; Mn: 50; B: 500; Mo: 10	CT TNHH Sundat Crop Science [NK từ Singapore]
202	QT bốn lá 7	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 7-5-44; Ca: 0,5; Mg: 0,2; Độ ẩm: 5	
		ppm	Fe: 100; Cu: 50; Zn: 150; B: 500	
203	QT bốn lá 14	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-8-2; Độ ẩm: 8	
		ppm	Fe: 100; Cu: 50; Zn: 150; B: 50	CT TNHH Sundat Crop Science [NK từ Singapore]
204	FERMI - H	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 0,71-0,14-0,14; Axit Humic: 4; Ca: 1,33; Mg: 0,95; Aspatic axit: 0,45; Threonine: 0,18; Serine: 0,18; Glutamic axit: 0,47; Proline: 0,15; Glycine: 0,19; Alanine: 0,26; Valine: 0,19; Cystine: 0,1; Methionine: 0,07; Isoleucine: 0,13; Leucine: 0,23; Lysine: 0,17; Arginine: 0,12	
		ppm	B: 66,71; Fe: 762,35; Zn: 28,59; Cu: 5,72 Vitamin B2: 2,38; Vitamin B3: 21,92 Vitamin C: 9,53; Vitamin E: 6,1; Choline: 262,06; Pantotene: 6,67; Carotene: 40,02	
		IU/lit	Vitamin A: 142,94	
		µg/l	Vitamin B1: 190,59; Vitamin B6: 219,18; Cytokinins: 23,82; Auxins: 142,94	
			pH: 5,5 – 6; Tỷ trọng: 1,1	
205	FERMI - KELP	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 0,75-0,15-1,2; Ca: 1,4; Mg: 1; Aspatic axit: 0,47; Threonine: 0,19; Serine: 0,19; Glutamic axit: 0,49; Proline: 0,16; Glycine: 0,2; Alanine: 0,27; Valine: 0,2; Cystine: 0,1; Methionine: 0,07; Isoleucine: 0,14; Leucine: 0,24; Lysine: 0,18; Arginine: 0,13	
		ppm	B: 70; Fe: 800; Zn: 30; Cu: 6; Vitamin B2: 2,5; Vitamin B3: 23; Vitamin C: 10; Vitamin E: 6,4; Choline: 275; Pantotene: 7; Carotene: 42	
		IU/lit	Vitamin A: 150	
		µg/l	Vitamin B1: 200; Vitamin B6: 230; Cytokinins: 25; Auxins: 150	
			pH: 5,5 – 6; Tỷ trọng: 1,12	
206	FERMI - N	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 18-3-10; Ca: 0,92; Aspatic axit: 0,31; Threonine: 0,13; Serine: 0,13; Glutamic axit: 0,32; Proline: 0,11; Glycine: 0,13; Alanine: 0,18; Valine: 0,13; Cystine: 0,07; Methionine: 0,05; Isoleucine: 0,09; Leucine: 0,16; Lysine: 0,12; Arginine: 0,09	
		ppm	Mg: 40; B: 90; Fe: 60; Zn: 20; Cu: 20; Mn: 60; Mo: 550; Vitamin B2: 1,65; Vitamin B3: 15,18; Vitamin C: 6,6; Vitamin E: 4,22; Choline: 181,5; Pantotene: 4,62; Carotene: 27,72	

207	FERMI - K	IU/lit	Vitamin A: 99;	CT TNHH Sundat Crop Science [NK từ Singapore]
		µg/l	Vitamin B1: 132; Vitamin B6: 151,8; Cytokinins: 16,5; Auxins: 99	
			pH: 6,5 – 7,5; Tỷ trọng: 1,2	
		%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-6-19; Ca: 0,94; Aspatic axit: 0,31; Threonine: 0,13; Serine: 0,13; Glutamic axit: 0,33; Proline: 0,11; Glycine: 0,13; Alanine: 0,18; Valine: 0,13; Cystine: 0,07; Methionine: 0,05; Isoleucine: 0,09; Leucine: 0,16; Lysine: 0,12; Arginine: 0,09	
		ppm	Mg: 60; B: 90; Fe: 100; Zn: 20; Mo: 55 Vitamin B2: 1,68; Vitamin B3: 15,41 Vitamin C: 6,7; Vitamin E: 4,29; Choline: 184,25; Pantotene: 4,69; Carotene: 28,14	
		IU/lit	Vitamin A: 101;	
208	FERMI - NK	µg/l	Vitamin B1: 134; Vitamin B6: 154,1; Cytokinins: 16,75; Auxins: 100,5	CT TNHH Sundat Crop Science [NK từ Singapore]
			pH: 6,5 – 7,5; Tỷ trọng: 1,35	
		%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 12-3-12; Ca: 0,99; Aspatic axit: 0,33; Threonine: 0,13; Serine: 0,13 Glutamic axit: 0,35; Proline: 0,11; Glycine: 0,14; Alanine: 0,19; Valine: 0,14; Cystine: 0,07; Methionine: 0,05; Isoleucine: 0,1 Leucine: 0,17; Lysine: 0,13; Arginine: 0,09	
		ppm	Mg: 60; B: 180; Fe: 60; Cu: 20; Mn: 60; Zn: 20; Mo: 650; Vitamin B2: 1,77 Vitamin B3: 16,26; Vitamin C: 7,07 Vitamin E: 4,25; Choline: 194,43 Pantotene: 4,95; Carotene: 29,69	
		IU/lit	Vitamin A: 106,1	
		µg/l	Vitamin B1: 141,4; Vitamin B6: 162,61; Cytokinins: 17,68; Auxins: 106,05	
209	NITRO – 30 SRN 30-0-0		pH: 6,5 – 7,5; Tỷ trọng: 1,3	CT CP Khử trùng Giám định Tài Nguyên [NK từ Hoa Kỳ]
		%	N: 30	
			pH: 10; Tỷ trọng: 1,05 – 1,15	
		%	P ₂ O ₅ -K ₂ O: 29-26	
			pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,05 – 1,15	
		%	HC: 15; N-K ₂ O: 1-1; Ca: 0,1; S: 0,18	
210	"TKO" PHOSPHITE 0-29-26	ppm	Fe: 2900	CT CP Khử trùng Giám định Tài Nguyên [NK từ Hoa Kỳ]
			pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,05 – 1,15	
		%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-3-2; Ca: 1; Mg: 0,05	
		ppm	Fe: 2900	
		Cfu/ml	Bacillus subtilis: 1,5 x 10 ⁷	
			pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,05 – 1,15	
211	COMPANION 2-3-2	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 8-32-5	CT CP Khử trùng Giám định Tài Nguyên [NK từ Hoa Kỳ]
		ppm	B: 200; Cu: 500; Fe: 1000; Mn: 500; Zn: 500; Mo: 5	
			pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,05 – 1,15	
		%	Axit Humic: 5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-4-4; Ca: 6; S: 1,5; Độ ẩm: 20	
		ppm	Fe: 2000	
		Cfu/g	Bacillus laterosporus; Bacillus firmus; Bacillus chitosporus; Bacillus coagulans; Bacillus megaterium; Paenibacillus azotofixans; Paenibacillus maceans: 1,26 x 10 ⁶ mỗi loại	
212	Super Potassium Humate	%	HC: 92 (Axit Humic: 70; Axit Fulvic: 15); K ₂ O: 10; Độ ẩm: 5	
213	BLOOMTASTIC 8-32-5			
214	Ag-LIFE 4-4-4			
215				

216	TDHN 01/07-Pisomix-Y15	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-30-6; Mg: 1; S: 2,5; B: 0,5; Zn: 1; Mn: 1; Cu: 1; Độ ẩm: 11	CT CB Lương thực Thực phẩm Thái Dương (YAMADA Co., Ltd)
		ppm	NAA: 500	
217	TDHN 02/07-Pisomix-Y25	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O:6-1-20; Mg:2,1; S:5; B:0,6; Zn:3; Mn:1; Cu:1,5; Độ ẩm:11	
		ppm	Mo: 300	
218	TDHN 03/07-Pisomix-Y35	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O:5-1-20; Mg:1; S:2; B:2; Zn:1,5; Mn:0,5; Cu:2; Độ ẩm:10,5	
		ppm	Mo: 100	
219	TDHN 04/07-Pisomix-Y95	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O:4-3-15;Mg:0,5;S:0,9;B:0,3;Zn:0,5;Mn:0,2;Cu:0,2;Độ ẩm:11	CT CB Lương thực Thực phẩm Thái Dương (YAMADA Co., Ltd)
		ppm	NAA: 100	
220	TDHN 05/07-Pisomix-PTS-9	%	N-K ₂ O: 2-2; Mg: 0,6; S: 0,9; B: 0,15; Zn: 0,7; Cu: 0,4	
		ppm	Mn: 500 Mo: 50	
			pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,2	
221	TDHN 06/07-Pisomix-101	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-30-30; Độ ẩm: 10	CT CB Lương thực Thực phẩm Thái Dương (YAMADA Co., Ltd)
		ppm	B: 200; Mg: 800; Cu: 500; Zn: 400; Mn: 300; S: 1000	
222	TDHN 07/07-Pisomix-102	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-40-20; Độ ẩm: 10	
		ppm	B: 200; Mg: 1500; Cu: 400; Zn: 1000; Mn: 50; S: 800	
223	TDHN 08/07-Pisomix-105	%	Axit Humic: 12; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-4-6	
		ppm	B:3000; Mg:1000; Cu:200; Zn:400; Mn:200; S:800; GA3:400; NAA:250	
			pH: 7; Tỷ trọng: 1,25	CT TNHH TM Thái Phong
224	TDHN 09/07-Pisomix-304	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 15,6-4,1-2,8; (N từ Thiourea: 13); Độ ẩm: 10	
		ppm	B: 3000; Zn: 3000	
225	Nhộng tằm 5-1-1 (Silkworm 5-1-1)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-1-1; Ca: 10; Mg: 0,05; S: 0,03	
		ppm	Cu: 400; Fe: 300; Zn: 200; B: 200; Co: 100; Phenylalanine: 150; Lysine: 250; Glycine: 300; Hydroxylysine: 380; Methionine: 400; Leucine: 600; Alanine: 750; Valine: 1000; Aspartic Acid: 1400;Glutamic Acid: 2400 Proline: 900	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,22	
226	Nhộng tằm 5-5-5 (Silkworm 5-5-5)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-5-5; Mg: 0,03; S: 0,03; B: 2	CT TNHH TM Thái Phong
		ppm	Cu: 200; Fe: 300; Zn: 400; Mn: 300; Co: 100; Phenylalanine: 150; Lysine: 250; Glycine: 300; Hydroxylysine: 380; Methionine: 400; Leucine: 600; Alanine: 750; Valine: 1000; Aspartic Acid: 1400; Glutamic Acid: 2400; Proline: 900	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,23	
227	Nhộng tằm 6-0-15 (Silkworm 6-0-15)	%	Axit Humic: 1,2; N-K ₂ O: 6-15; Mg: 0,03; S: 0,02	
		ppm	Cu: 270; Fe: 300; Zn: 300; Mn: 100; Co: 100; Phenylalanine: 150; Lysine: 250; Glycine: 300; Hydroxylysine: 380; Methionine: 400; Leucine: 600; Alanine: 750; Valine: 1000; Aspartic Acid: 1400;Glutamic Acid: 2400; Proline: 900	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,25	
228	Nhộng tằm 5-15-0 (Silkworm 5-15-0)	%	Axit Humic: 1,2; N-P ₂ O ₅ : 5-15; Mg: 0,05; S: 0,03	CT TNHH TM Thái Phong
		ppm	Cu: 280; Fe: 400; Zn: 300; Mn: 150; Co: 100; Phenylalanine: 150; Lysine: 250; Glycine: 300; Hydroxylysine: 380; Methionine: 400; Leucine: 600; Alanine:750; Valine: 1000; Aspartic Acid: 1400; Glutamic Acid: 2400; Proline: 900	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,22	

229	CON TRẦU NĂM-AH cây ngắn ngày	chuyên	%	HC: 65 (Axit Humic: 55); K ₂ O: 8; NAA: 0,25; GA ₃ : 0,05; Độ ẩm: 12	CT TNHH Thiên Ngu
230	CON TRẦU NĂM - AF chuyên cây ngắn ngày		%	HC: 65 (Axit Fulvic: 60); K ₂ O: 11; NAA: 0,35; GA ₃ : 0,1; Độ ẩm: 11	
231	CON TRẦU NĂM 777 chuyên cây ngắn ngày		%	Axit Humic:5; Axit Fulvic:5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O:7-7-7; Mg:0,1; Ca:0,1; S:0,1	
			ppm	Zn: 1000; Cu: 100; B: 1000	
232	CON TRẦU NĂM 8-35-5 chuyên cây ngắn ngày		%	pH: 5 – 6; Tỷ trọng: 1,3-1,4	
			ppm	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 8-35-5; S: 0,2; Mg: 0,2; Độ ẩm: 8	
233	CON TRẦU NĂM 7- 5- 44 cây ngắn ngày	chuyên	%	Zn: 200; B: 200	
			ppm	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 7-5-44; S: 0,1; Ca: 0,1; Mg: 0,1; Độ ẩm: 12	
234	CON TRẦU NĂM CaBo chuyên cây ngắn ngày		%	Zn: 1000; B: 1000; Cu: 100	CT TNHH Thiên Ngu
			ppm	Ca: 15	
				B: 10000	
235	TQ-2000 (Dạng bột) TQ-2000 (Dạng lỏng)		%	pH: 6 – 7; Tỷ trọng: 1,2	Công ty TNHH Thiên Quý
			%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-5-3; Độ ẩm 12	
			%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-5-3	
236	HQ-207		%	pH: 7-7,5; Tỷ trọng: 1,2	
			%	N: 2; B: 0,1	
237	Thiên Quý 201		%	pH: 7-7,5; Tỷ trọng: 1,25	
			%	N-P ₂ O ₅ : 5,0-2,0; B: 0,02	
238	KOMIX - TDK		%	pH: 7-7,5; Tỷ trọng: 1,25-1,3	CT CP Thiên Sinh
			%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-6-12	
			ppm	Zn: 300; Mg: 200 Cu: 200; Mn: 180; B: 200	
239	Komix FL (Komix-Super 999F)		%	pH: 5 - 7; Tỷ trọng: 1,05 – 1,2	
			%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,5-5,8-6,6	
			ppm	Mg: 200; Zn: 300; Mn: 180; B: 200; Cu: 200	
240	Toàn Cầu - 01 (GAAN – 01)		%	pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,05-1,2	CT TNHH MTV Thương mại Dinh dưỡng Thủy sản và Gia súc Toàn Cầu
			%	Axit Humic: 2; Axit Fulvic: 2; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-10-5; Axit amin (Alanin, Glutamic, Leucin): 2	
			ppm	MgO:2500; Fe:1000; Mn:1000; Zn:2000 Cu:500; B:3000; Mo:80; Co:40; NAA:500; Cytokinin:1000	
241	Toàn Cầu - 02 (GAAN – 02)		ppm	pH: 5; Tỷ trọng: 1,1	
			ppm	CaO: 5000; MgO: 5000; Fe: 4000; Mo: 100; Mn: 4000; Zn: 1500; Cu: 1500; B: 2500	
242	Toàn Cầu - 03 (GAAN – 555)		%	pH: 6,9; Tỷ trọng: 1,12	CT TNHH MTV Thương mại Dinh dưỡng Thủy sản và Gia súc Toàn Cầu
			%	Axit Humic: 2; Axit Fulvic: 2; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-10-5; Axit Amin: 25	
			ppm	CaO: 3000; MgO: 2500; Fe: 2000; Mn: 2000; Zn: 1000; Cu: 1000; B: 2500; Mo: 80; Co: 40; GA ₃ : 50	
243	ZINC TIP PLUS		%	pH: 6,9; Tỷ trọng: 1,2	CT TNHH TM Vĩnh Thanh
			%	N-P ₂ O ₅ : 1,9-8; Axit Amin (Alanine; Argininc; Axit partic; Cisteinc; Axit Glutamic; Glicine; Isooprolone; Histidinc; Isolucine; Leucine; Lisinc; Metionine; Proline; Serine; Threonine; Triptophan; Tiro sine; Glycerophosphatcs): 8; Zn: 8,5	

244	BIO - ROOT	%	pH: 1 – 1,05; Tỷ trọng: 1,44 Fe: 1; Zn: 1; Mn: 2	[NK từ Tây Ban Nha, Bỉ và Italia]
		%	pH: 4,2-4,4; Tỷ trọng: 1,25 CaO: 12; B: 7	
245	RHEOBOR (HI CALBO)	%	pH: 7,5; Tỷ trọng: 1,42	
		%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 28-8-9; B: 4; Độ ẩm: 2,83	
246	ALLWIN Top	%	pH: 7,23	TT NC PB & DD Cây trồng - Viện Thổ nhưỡng Nông Hóa [NK từ Ấn Độ]
		%		